TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **234**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14-9-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Kim Lên.

Ông Trần Ngọc Minh.

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 548/2018/TLST-HNGĐ ngày 01/8/2018 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 360/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Huỳnh Thị Q, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Trần Văn T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 01/8/2018 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện: Vào năm 2002 chị Q và anh T được hai bên gia đình tổ chức đám cưới với nhau theo lễ cưới theo truyền thống, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời kỳ chung sống giữa chị Q và anh T có 02

con chung tên Trần Khánh D, sinh 04/4/2002 và Trần Nhựt D, sinh 07/6/2015 (các con chung hiện chị Q đang nuôi dạy).

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cải với nhau, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân đến nay đã hơn 03 tháng, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại.

Nay chị Q yêu cầu ly hôn với anh T. Về con chung yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 21/8/2018 đối với anh Trần Văn T, thể hiện: Anh T thống nhất với lời trình bày của chị Q về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung cũng như nguyên nhân mâu thuẫn là đúng.

Nay Anh T đồng ý ly hôn với chị Q. Về con chung đồng ý giao 02 con chung cho chị Q nuôi dạy. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Tại biên bản làm việc ngày 14/9/2018 đối với cháu Trần Khánh D, thể hiện: Cháu có nguyện vọng được sống với chị Q.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nội dung tranh chấp là việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con",* nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] *Xét về mối quan hệ hôn nhân và yêu cầu ly hôn:* Chị Q và anh T tự nguyện sống chung với nhau và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy

định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng chị Q và anh T không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 không công nhận chị Q và anh T là vợ chồng là phù hợp.

[5] *Xét về con chung:*

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu Trần Khánh D có nguyện vọng được sống với chị Q, đối với cháu Trần Nhựt D chị Q và anh T thỏa thuận giao cho chị Q nuôi, nên cần giao các con chung cho chị Q nuôi dạy là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, không ai có quyền ngăn cản anh T thực hiện quyền này và anh T phải tôn trọng quyền của các con chung được sống với chị Q là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: Chị Q không yêu cầu xét thấy đây là sự tự nguyện của chị, nên không xem xét.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung:* Chị Q và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[7] *Xét về án phí:* Chị Q phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Q đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều, 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Không công nhận Huỳnh Thị Q với Trần Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho chị Q trực tiếp nuôi dạy các con chung tên Trần Khánh D, sinh 04/4/2002 và Trần Nhựt D, sinh 07/6/2015 đến tuổi trưởng thành. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, không ai có quyền ngăn cản anh T thực hiện quyền này và anh T phải tôn trọng quyền của các con chung được sống với chị Q.

2. Về án phí:

Chị Q phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, chị Q đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0008491 ngày 01/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- UBND xã K;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Từ Thanh Nhung